

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Nhân học, mã số ngành: 8310302

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Nhân học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng

phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Nhân học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: NHÂN HỌC

MÃ SỐ : 8310302

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2891/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Nhân học

+ Tên tiếng Anh: Anthropology

- Mã số ngành đào tạo: 8310302

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Nhân học

+ Tiếng Anh: The Degree of Master of Arts in Anthropology

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo các Thạc sĩ Nhân học chuyên nghiệp, làm chủ tri thức lý luận và phương pháp luận Nhân học và liên ngành, am hiểu sâu rộng thực tiễn, có khả năng đảm nhiệm các công việc nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng và thực hành nhân học trong các môi trường công việc đa dạng, tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho học viên tri thức lý luận và phương pháp luận sâu rộng từ quan

điểm Nhân học và một số tiếp cận liên ngành.

- Trang bị kiến thức khoa học và thực tiễn về các chủ đề kinh tế, văn hóa, xã hội, phát triển đương đại ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới.

- Tăng cường năng lực tư duy lý luận, các kỹ năng phân tích thực tiễn, các kỹ năng phân tích chính sách, và các kỹ năng tổng hợp, đánh giá các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển từ quan điểm Nhân học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo Quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng dự tuyển

3.2.1. Yêu cầu về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp từ loại Khá trở lên hoặc có công bố khoa học có liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức, cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Yêu cầu khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3 Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Nhân học.

- Ngành phù hợp 2: Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Tôn giáo học, Triết học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Gia đình học, Chính trị học, Xã hội học, Tâm lý học, Khoa học quản lý, Bảo tàng học, Báo chí, Quan hệ công chúng, Địa lý học, Châu Á học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, Quốc tế học, Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị, Đô thị học, Phát triển nông thôn, Công tác xã hội, Y tế công cộng, Du lịch.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Triết học, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Nhân học đại cương	3
2	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	3
3	Lịch sử và các lý thuyết nhân học	3
4	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3
Tổng cộng		12

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 10 - 15 học viên/1 năm).
- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra kiến thức

- **PLO 1:** Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

- **PLO 2:** Phân tích và đánh giá được các vấn đề lịch sử, các quan điểm lý luận và phương pháp luận của Nhân học.

- **PLO 3:** Tổng hợp, phân tích và đánh giá được các chủ đề cơ bản của Nhân học, các vấn đề thực tiễn và ứng dụng chính sách ở Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, như tộc người, dân số học tộc người, chính sách tộc người, quan hệ tộc người, tôn giáo, giới, di dân, nghèo, phát triển, tri thức địa phương, nghệ thuật, ngôn ngữ, văn hóa vùng, bảo tồn văn hóa, và phân tích xã hội, v.v.

2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

- **PLO 4:** Đạt chuẩn ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- **PLO 5:** Làm chủ và vận dụng một cách sáng tạo các kỹ năng phân tích lý luận nhân học, các kỹ năng tư duy phê phán, các kỹ năng phân tích thực tiễn và chính sách vào nghiên cứu, giảng dạy, thực hành nhân học và giải quyết các vấn đề phức tạp của thực tiễn xã hội Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực.

- **PLO 6:** Đánh giá và thực hành một cách sáng tạo các phương pháp nghiên cứu nhân học và một số phương pháp liên ngành, nhất là các phương pháp quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, đánh giá nhanh, thảo luận nhóm để tổ chức, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng và thực hành nhân học.

- **PLO 7:** Làm chủ các thiết bị công nghệ số phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, và giải quyết các công việc chuyên môn.

3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO8: Có khả năng tổ chức, quản lý, định hướng, dẫn dắt, giám sát và đổi mới việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng và thực hành nhân học liên quan đến con người, văn hóa, kinh tế, xã hội và phát triển của xã hội loài người.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- **Nhóm 1:** nghiên cứu viên và giảng viên có khả năng đảm nhiệm công việc nghiên cứu, tổ chức và quản lý nghiên cứu, giảng dạy đại học về con người, văn hóa và xã hội loài người.

- **Nhóm 2:** viên chức và công chức đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan Đảng và hệ thống chính quyền Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ và các tổ chức chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức nhân học, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học, v.v.

- **Nhóm 3:** cán bộ quản lý và thực hành phát triển và bảo tồn văn hóa ở các cơ quan bảo tàng, khu du lịch, khu bảo tồn, thư viện, v.v.

- **Nhóm 4:** chuyên gia tư vấn, ứng dụng và thực hành nhân học có khả năng (a) tổ chức, quản lý, giám sát và thực hành các công việc ứng dụng chính sách, như hoạch định chính sách, triển khai chính sách, giám sát chính sách; (b) nghiên cứu và đánh giá tư vấn chính sách, như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động, đánh giá nhu cầu, điền dã dân tộc học, phát triển cộng đồng, phát triển xã hội, bảo tồn văn hóa; (c) quản lý và điều hành các chương trình/dự án nghiên cứu và ứng dụng liên quan đến tri thức, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học.

- **Nhóm 5:** tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **63** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **9** tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **30** tín chỉ

+ Bắt buộc:	15 tín chỉ
+ Tự chọn:	15 tín chỉ/39 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	24 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	12 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I	Khối kiến thức chung		9				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	Ngoại ngữ * (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5				
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	250	0	0	
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>Korean B2</i>	5	250	0	0	
	THA5001	Tiếng Thái Lan B2 <i>Thailand B2</i>	5	250	0	0	
	ARA5001	Tiếng Ả Rập B2 <i>Arabic B2</i>	5	250	0	0	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		30				
II.1	Các học phần bắt buộc		15				
3	ANT6026	Một số vấn đề lịch sử và lý thuyết nhân học <i>Topics in the History and</i>	3	40	10	100	

* Số tín chỉ ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Theory in Anthropology</i>					
4	ANT6027	Một số vấn đề nâng cao trong nghiên cứu nhân học <i>Advanced Issues in Anthropological Research</i>	3	40	10	100	
5	ANT6009	Văn hóa và xã hội các tộc người thiểu số ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Minority Societies and Cultures</i>	3	40	10	100	
6	ANT6020	Văn hóa, bảo tồn và phát triển <i>Culture, Conservation and Development</i>	3	40	10	100	
7	ANT6025	Giới và phát triển <i>Gender and Development</i>	3	40	10	100	
II.2	Các học phần tự chọn		15/39				
8	ANT6023	Tôn giáo và xã hội ở Việt Nam <i>Religion and Society in Vietnam</i>	3	40	10	100	
9	ANT6024	Di dân, đói nghèo và phát triển <i>Migration, Poverty and Development</i>	3	40	10	100	
10	ANT6003	Dân số học tộc người <i>Demographic Ethnology</i>	3	40	10	100	
11	ANT6119	Chính sách dân tộc ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Policies</i>	3	40	10	100	
12	ANT6006	Nhà nước, tộc người và bản sắc địa phương ở Đông Dương <i>The State, Ethnicity and Local Identities in Indochina</i>	3	40	10	100	
13	ANT6014	Làm phim văn hóa <i>Filming Cultures</i>	3	40	10	100	
14	ANT6021	Các nghiên cứu thực hành về phân tích xã hội <i>Practical Studies in Social Analysis</i>	3	40	10	100	
15	ANT6015	Các vấn đề văn hóa vùng và vùng văn hóa <i>Some Issues on Regional Cultures and Cultural Regions</i>	3	40	10	100	
16	ANT6011	Luật tục các dân tộc ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Groups'</i>	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Customary Laws</i>					
17	ANT6012	Nghề thủ công truyền thống các dân tộc ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Groups' Traditional Handicrafts</i>	3	40	10	100	
18	ANT6013	Ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Ethnic Languages in Vietnam and Southeast Asia</i>	3	40	10	100	
19	ANT6007	Tộc người và các quan hệ xuyên biên giới ở khu vực Mê-kông <i>Ethnicity and Crossing-Border Relations in Mekong Region</i>	3	40	10	100	
20	ANT6022	Nghệ thuật các tộc người ở Việt Nam và một số nước châu Á <i>Ethnic Arts in Vietnam and Some Asian Countries</i>	3	40	10	100	
III	Nghiên cứu khoa học		24				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		12				
21	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
22	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
23	ANT6028	Xây dựng đề cương nghiên cứu <i>Research Proposal Design</i>	4	0	30	170	
III.2	Luận văn thạc sĩ		12				
24	ANT7203	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	12	0	0	600	
Tổng cộng:			63				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng

50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá